

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (GTD)

CTCP Giấy Thương Đình

Ngày	9,800 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	10.1%	11.4%	-

DT thuần	2024
78.8	tỷ VNĐ
YoY: ▼1.40 -1.7%	

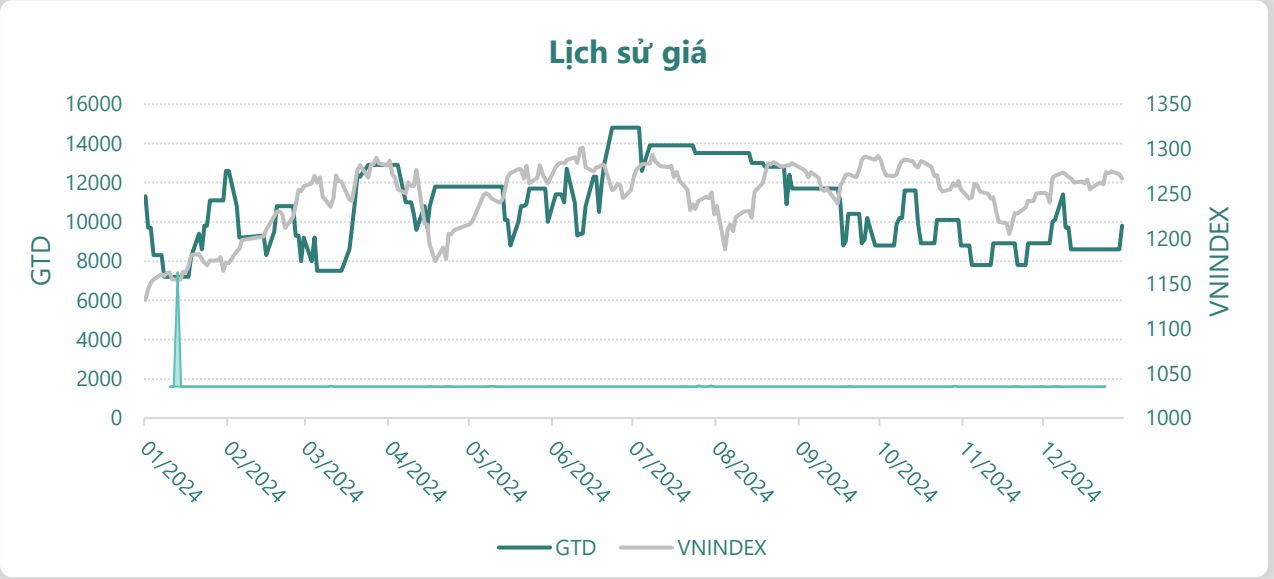
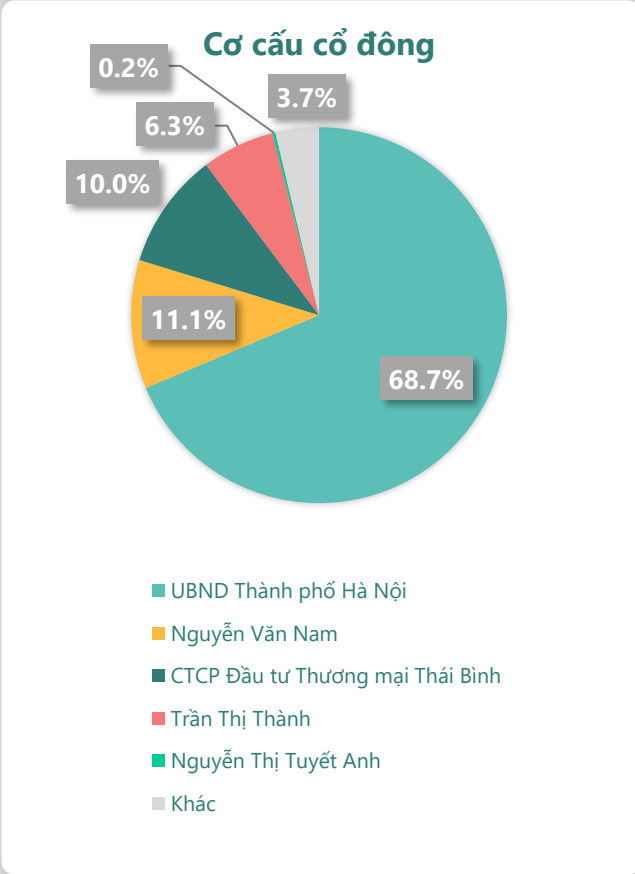
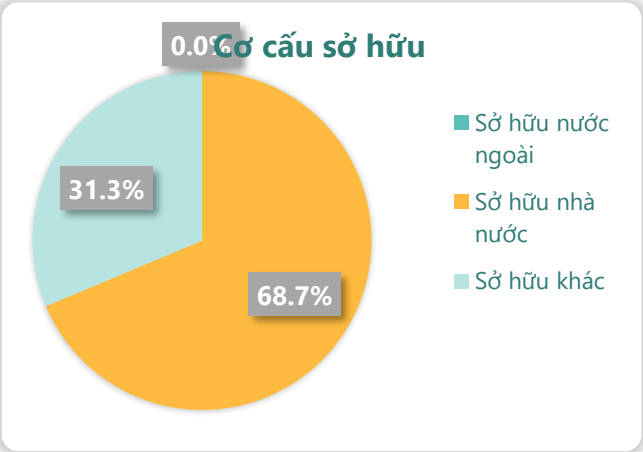
LN thuần	2024
-11.7	tỷ VNĐ
YoY: ▼7.61 -186%	

LN sau thuế	2024
-13.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼7.99 -159%	

Tỷ suất lãi EBIT	2024
-14.7%	
YoY: +/-▼ 10.4%	

ROE	2024
-39.5%	
YoY: +/-▼ 27.5%	

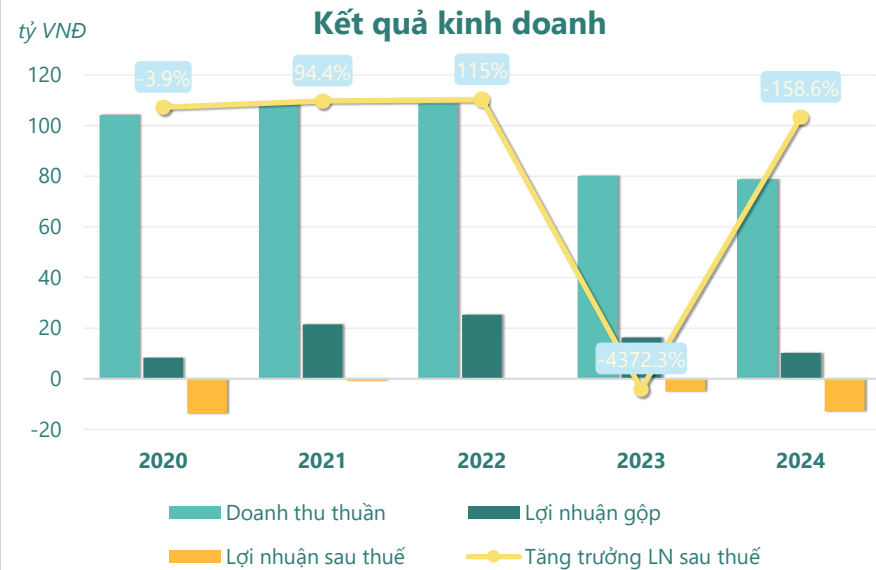
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	7,200 - 14,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	9,300,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	20,260
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.39
EPS	
P/E	



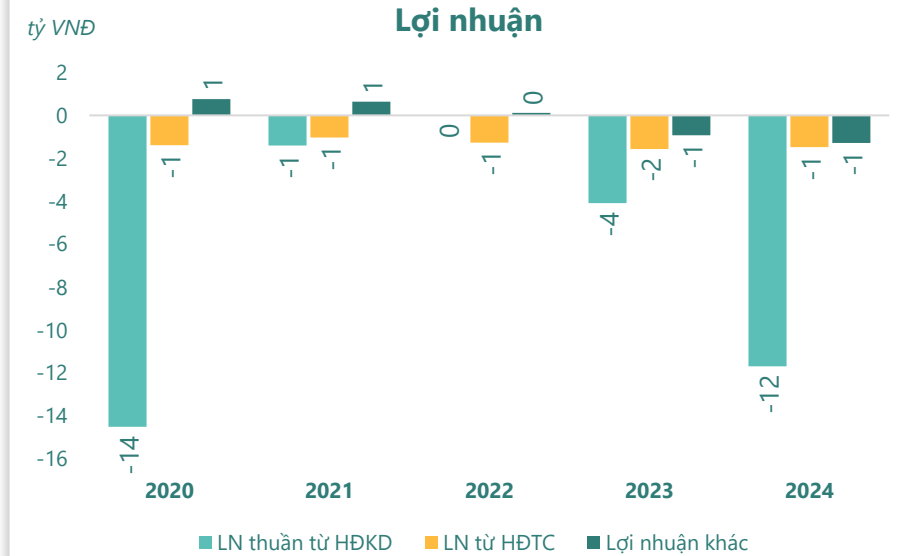
Kết quả kinh doanh **GTD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **78.78** tỷ đồng **giảm 1.74%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 159%** chỉ còn **-12.97** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng **-39.5%** là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

KẾT QUẢ KINH DOANH

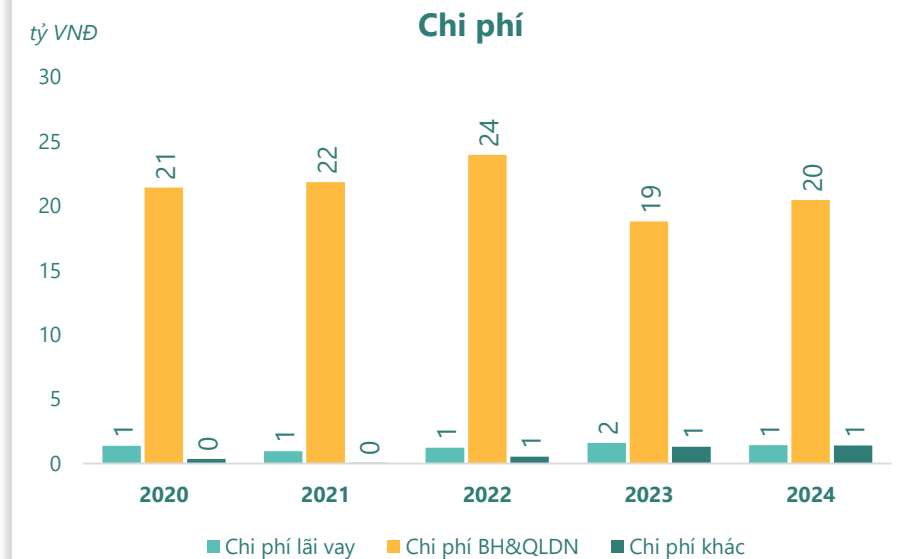
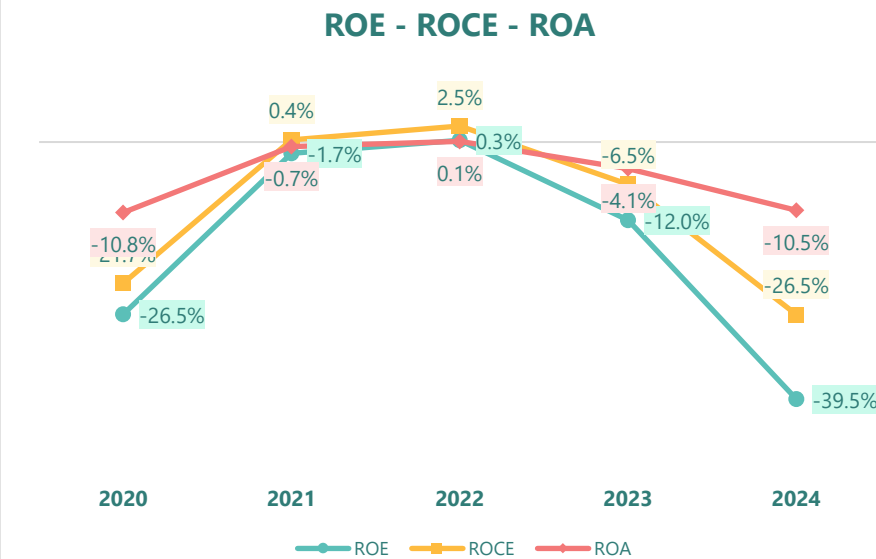


Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của GTD năm 2024 giảm đi 7.59 tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 11.68 tỷ đồng. Khoản lỗ lớn nhất từ hoạt động kinh doanh trong 5 năm trở lại đây ghi nhận vào năm 2020 là 14.49 tỷ đồng. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.



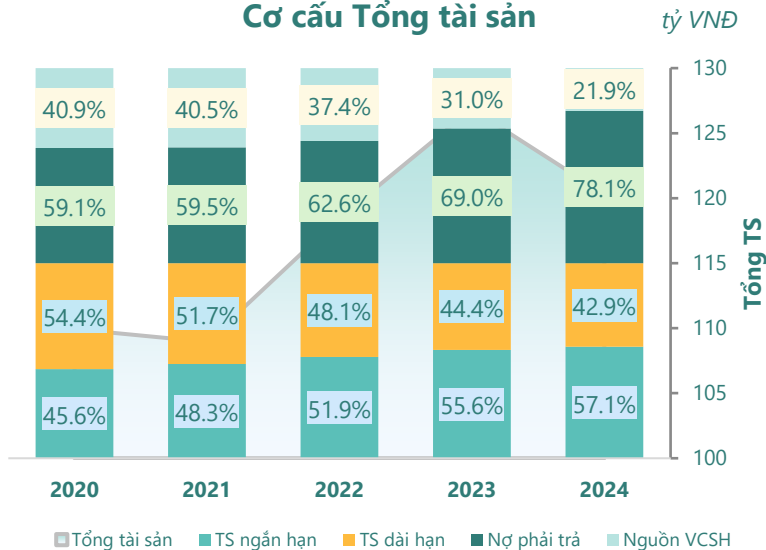
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn 1.42 tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức 20.46 tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.39 tỷ đồng, tăng lên** so với năm trước.

ROE của GTD năm 2024 **giảm** so với năm trước còn -39.5%, đây là mức ROE **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

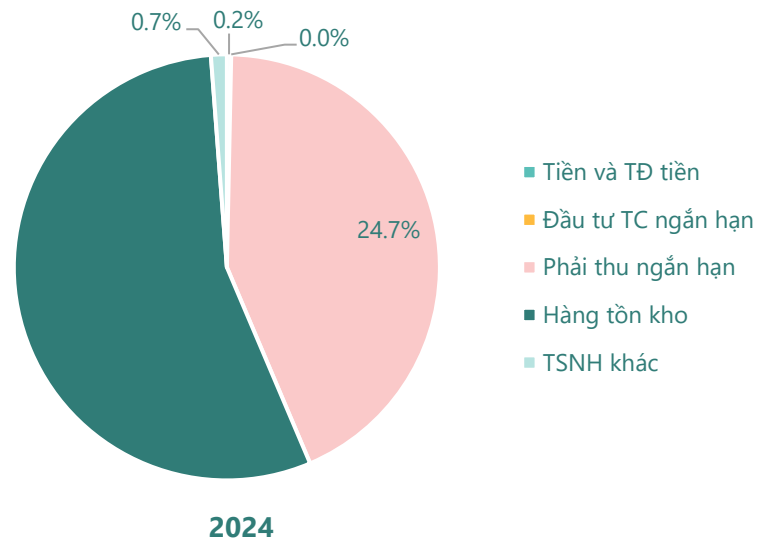


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

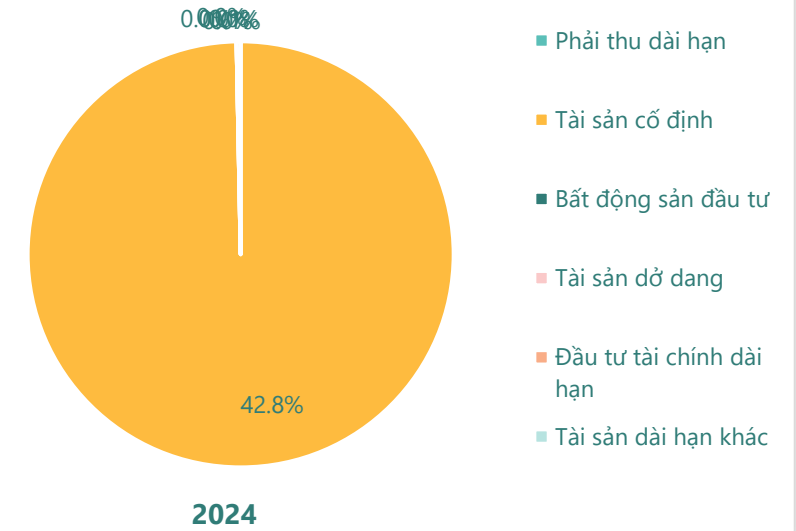
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **GTD** năm 2024 đạt **120.3** tỷ đồng, giảm **5.15%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 78.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

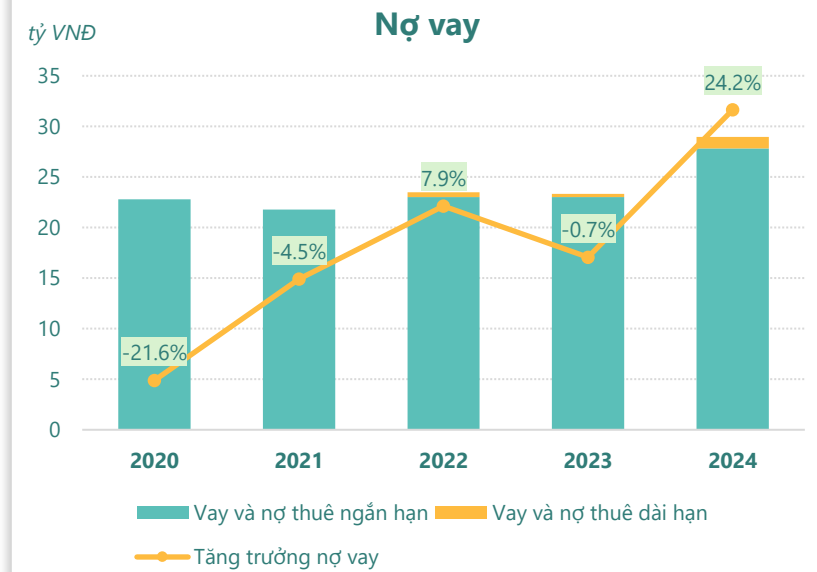
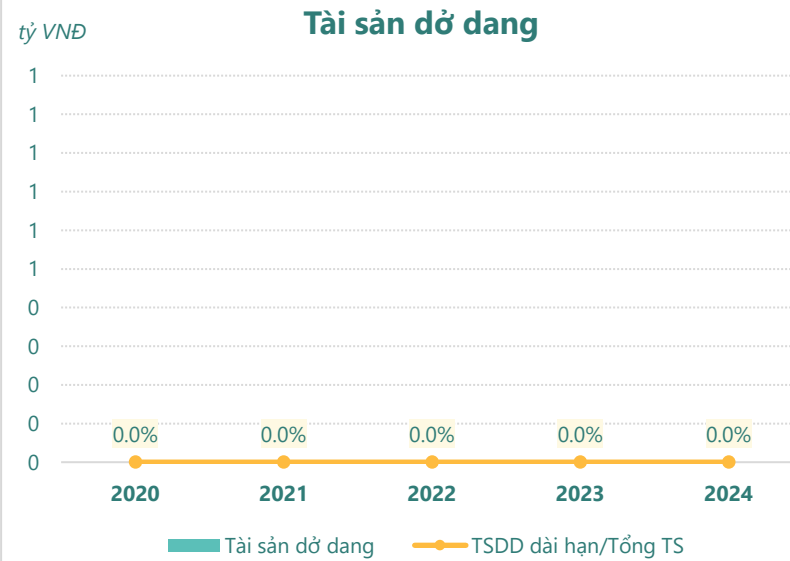
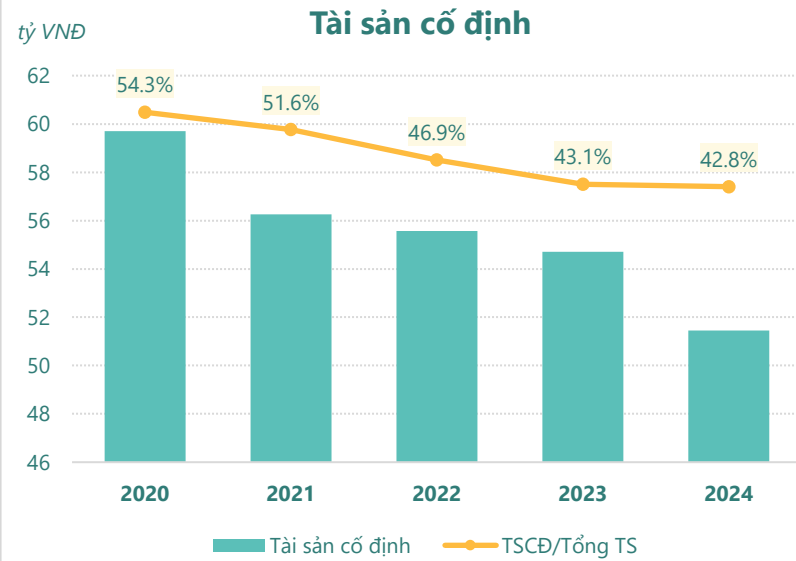
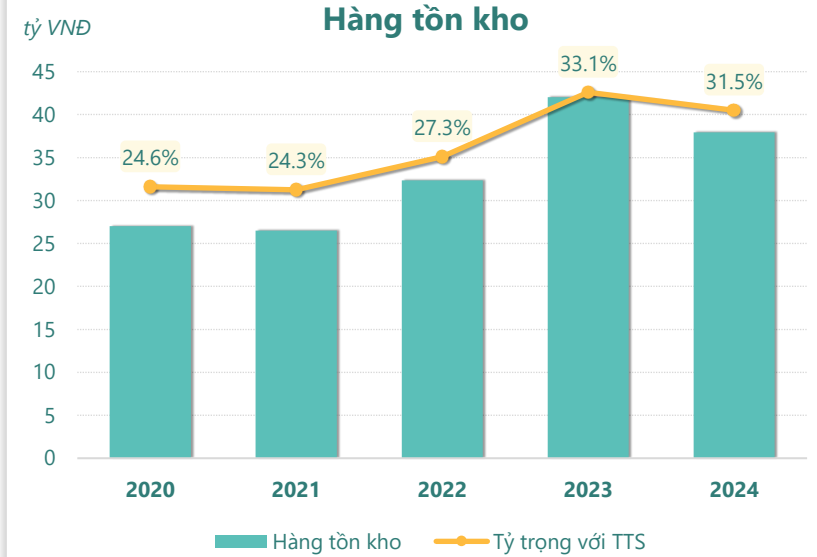
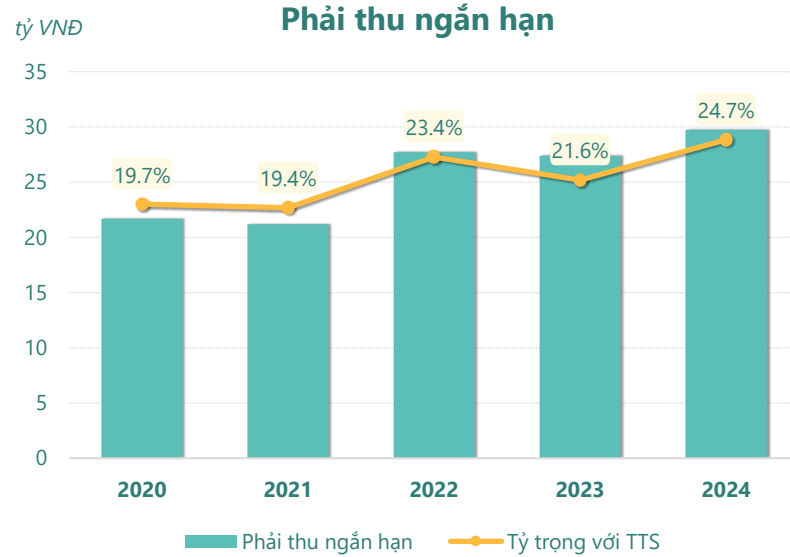
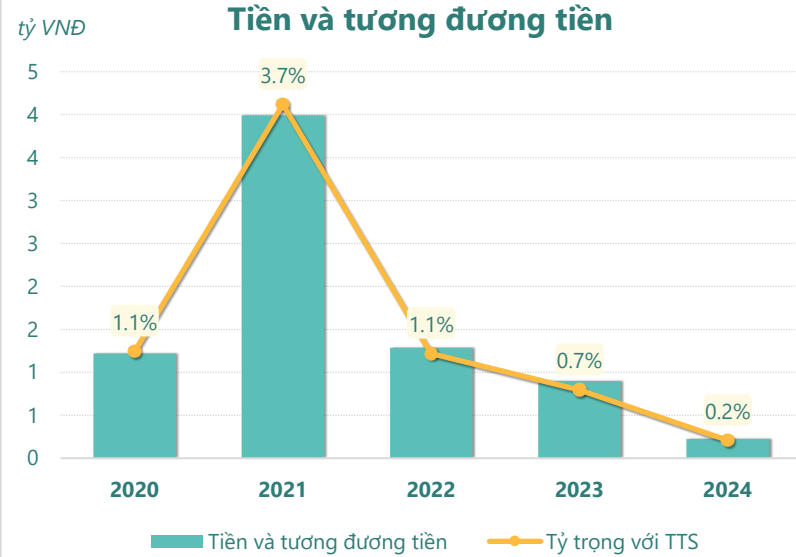
Tài sản ngắn hạn của GTD năm 2024 giảm **2.51%** so với năm trước, đạt **68.71** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 24.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

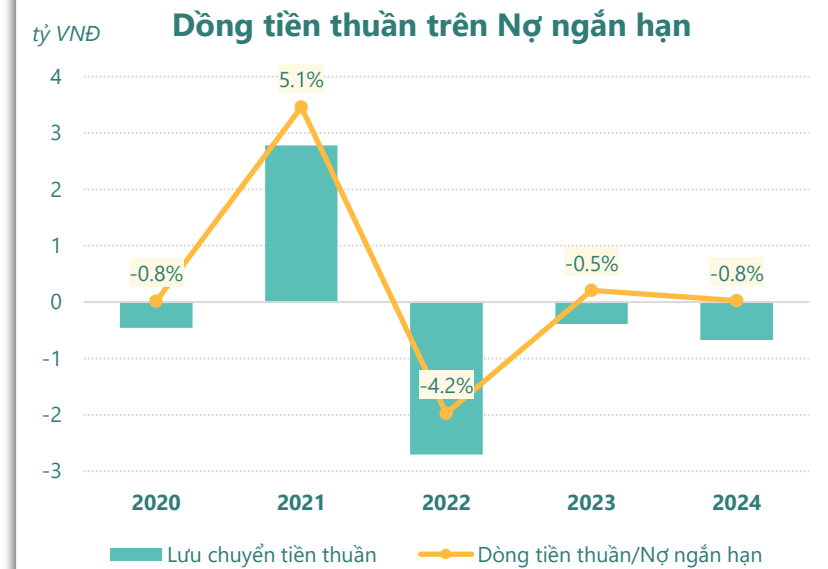
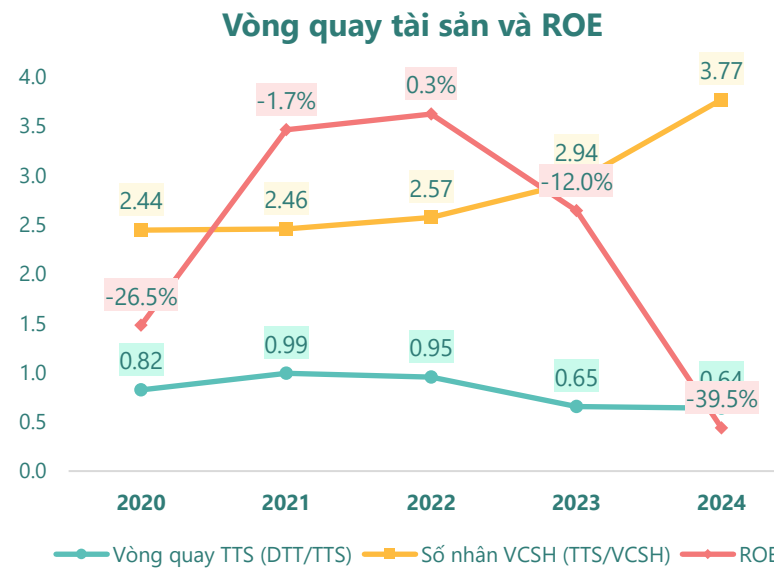
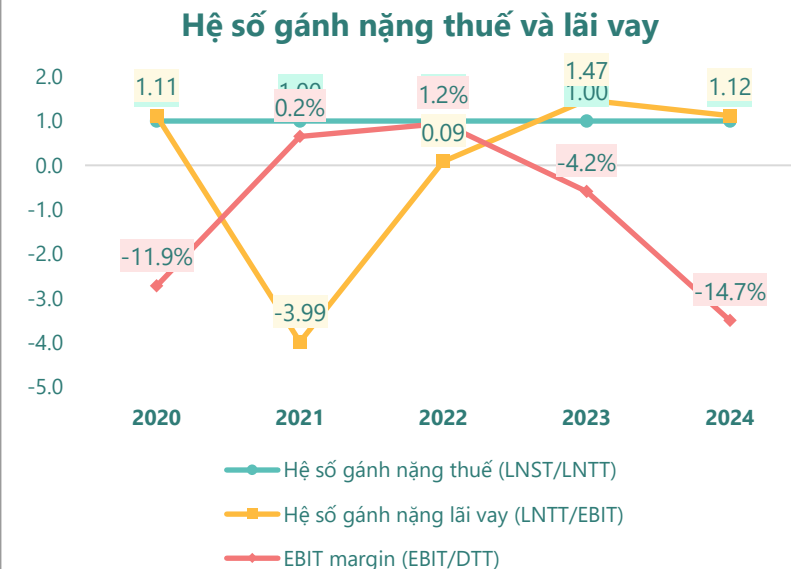
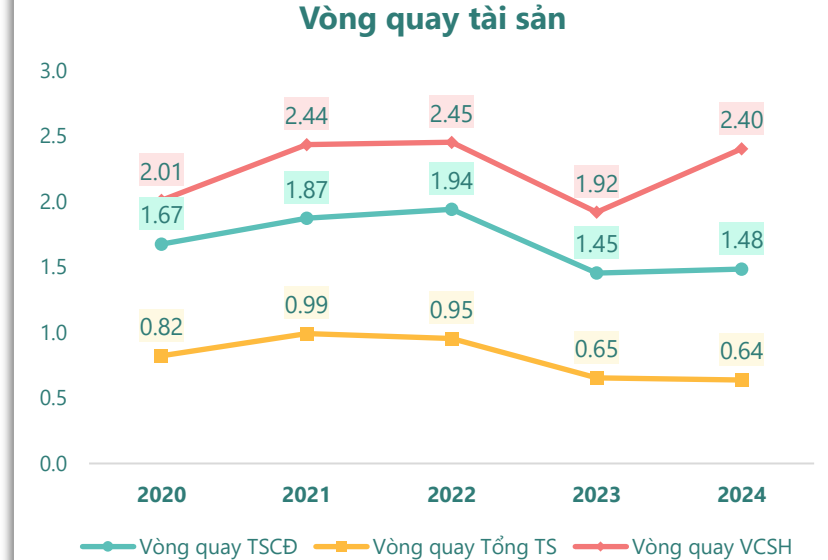
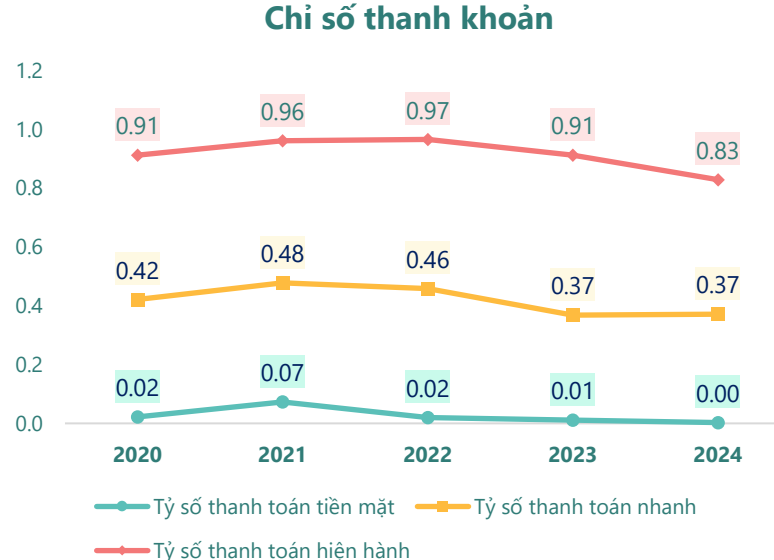
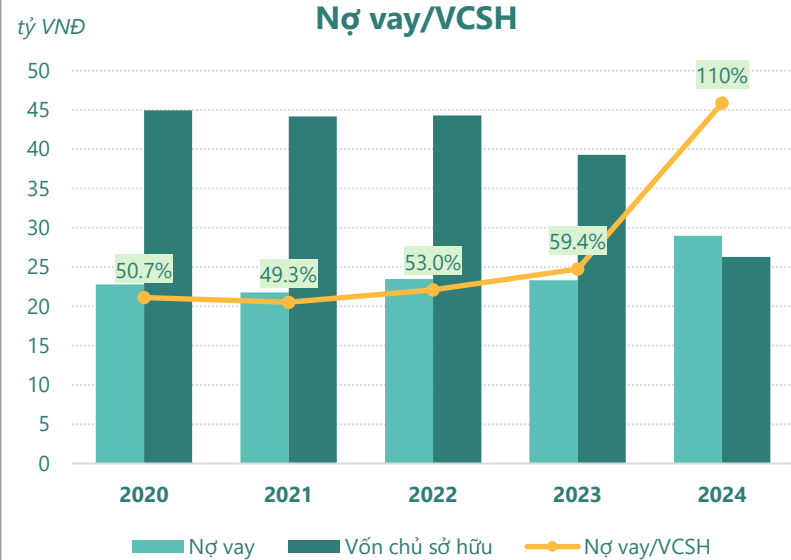
Tài sản dài hạn đạt **51.61** tỷ đồng giảm **8.44%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **42.9%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **42.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 0.13%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	109	109	80.2	78.8
Giá vốn hàng bán	87.1	83.3	63.9	68.5
Lợi nhuận gộp	21.5	25.2	16.3	10.3
Doanh thu HĐTC	0.14	0.17	0.07	0.09
Chi phí TC	1.17	1.44	1.63	1.58
Chi phí lãi vay	0.97	1.23	1.61	1.42
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.14	1.25	0.46	0.49
Chi phí QLDN	20.7	22.7	18.3	20.0
LN thuần từ HĐKD	-1.41	0.00	-4.09	-11.7
Lợi nhuận khác	0.64	0.12	-0.93	-1.29
LN trước thuế	-0.77	0.12	-5.01	-13.0
Lợi nhuận sau thuế	-0.77	0.12	-5.01	-13.0
LNST của CĐ cty mẹ	-0.77	0.12	-5.01	-13.0

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	4.40	-1.72	2.23	-5.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.61	-2.72	-2.44	-0.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.02	1.73	-0.17	5.65
Tiền đầu kỳ	1.22	3.99	1.29	0.90
Lưu chuyển tiền thuần	2.78	-2.70	-0.39	-0.67
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	3.99	1.29	0.90	0.22

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	109	118	127	120
Tài sản ngắn hạn	52.7	61.5	70.5	68.7
Tiền và tương đương tiền	3.99	1.29	0.90	0.22
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	21.2	27.7	27.4	29.7
Hàng tồn kho	26.5	32.4	42.0	37.9
Tài sản ngắn hạn khác	1.02	0.20	0.16	0.83
Tài sản dài hạn	56.3	57.0	56.4	51.6
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	56.3	55.6	54.7	51.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.03	1.39	1.66	0.16
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	64.8	74.2	87.6	94.0
Nợ ngắn hạn	54.8	63.7	77.3	82.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	23.0	23.0	27.8
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	19.9	24.5	21.7
Nợ dài hạn	10.0	10.5	10.3	11.1
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0.50	0.32	1.14
Nguồn vốn chủ sở hữu	44.2	44.3	39.3	26.3
Vốn chủ sở hữu	44.2	44.3	39.3	26.3
Vốn điều lệ	93.0	93.0	93.0	93.0
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0